

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29/04/2026

*V/v “Tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung, nợ chung ”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CẦN THƠ**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Dung
2. Bà Nguyễn Thị Mai Hồng

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ: Bà Nguyễn Thị Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 29 tháng 4 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 154/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 về “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 333/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026. Quyết định hoãn phiên tòa số 188/2026/QĐST- HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026. Quyết định hoãn phiên tòa số 286/2026/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự: Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 26/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Hữu D**, sinh năm 1959. Có mặt

Địa chỉ: B L, phường C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông **Lê Văn C**. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số A Đ, phường N, thành phố Cần Thơ. *(theo văn bản uỷ quyền ngày 04/01/2024)*

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Mỹ C1**, sinh năm 1966. Có mặt.

Địa chỉ: B L, phường C, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C1:

Luật sư **Nguyễn Thanh Thảo L** – Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố C. Có mặt.

Địa chỉ liên hệ: 60C đường C, phường N, thành phố Cần Thơ

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Phạm Thanh L1**. Vắng mặt.

Địa chỉ: D N, K, phường P, thành phố Cần Thơ

2. Bà **Nguyễn Thị Mỹ N**. Vắng mặt.

Địa chỉ: B hẻm B, đường M, phường C, thành phố Cần Thơ.

(có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

3. Bà **Lâm Thị Lan T**. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp G, xã H, phường H, tỉnh Cà Mau.

4. Ông **Nguyễn Hoàng T1**. Vắng mặt.

Địa chỉ: B hẻm B, đường M, phường C, thành phố Cần Thơ.

(có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

5. **Công ty T2**. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tầng G, 8 và 10 Tòa nhà P, số B N, phường A. Tp ..

6. **Công ty Cổ phần B**. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số A, Khu phố Đ, xã T, tỉnh An Giang.

7. **Công ty Cổ phần B1**. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số A, đường H, Khu V, phường C, thành phố Cần Thơ.

8. **Công ty Cổ phần N2**. Vắng mặt.

Địa chỉ: ấp T, xã C, thành phố Cần Thơ

9. **Công ty TNHH T3**. Vắng mặt.

Địa chỉ: C, xã T, thành phố Cần Thơ.

10. **Cửa hàng V**. Vắng mặt.

Địa chỉ: A xã T, thành phố Cần Thơ.

NHẬN THẤY

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Hữu D trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Mỹ C1 đăng ký kết hôn ngày 16/12/1991 tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (cũ). Sau khoảng thời gian chung sống, đời sống vợ chồng không còn hòa hợp. Mặc dù đã nhiều lần hàn gắn nhưng vẫn không thành mâu thuẫn thường xuyên dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng bị ảnh hưởng trầm trọng, đời sống chung không còn thể kéo dài. Nên ông đề nghị được ly hôn với bà C1

- Về con chung: Có 02 con chung là Lê Nguyễn Nhật K (Nữ), sinh ngày 29/10/1993 và Lê Nguyễn Vĩnh P (N1), sinh ngày 20/10/2005 (Đã trưởng thành).

- Về tài sản chung ông và bà C1 đã tạo lập được các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như sau:

- Thửa đất số 159 tờ bản đồ số 44 diện tích 150 m² đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC483916 số vào sổ CGCN H00580.QSĐĐ cấp ngày 06/7/2005 tọa lạc tại đường M, phường C, thành phố Cần Thơ, và một căn nhà cấp 4 trên đất. (Gọi tắt là thửa 159).

- Thửa đất số 172, tờ bản đồ số 44, diện tích 61,30 m², đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI952949 số vào sổ cấp GCN H01734.QSĐĐ cấp ngày 14/09/2007 tọa lạc tại đường M, phường C, thành phố Cần Thơ. (Gọi tắt là thửa 172).

- Thửa đất số 1691, tờ bản đồ số 6, diện tích 252 m² đất ở, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH201270, số vào sổ cấp GCN CH00802 cấp ngày 26/09/2011 tọa lạc tại B, phường L, tỉnh Hậu Giang (cũ). Trên đất có một căn nhà cấp 4 làm cửa hàng nua bán Vật tư Nông nghiệp. (Gọi tắt là thửa 1691)

Ông yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng theo nguyên tắc mỗi người hưởng một nửa, gồm $\frac{1}{2}$ nhà và đất thửa 159 và cùng đứng tên đồng sở hữu thửa đất này với bà C1, $\frac{1}{2}$ giá trị thửa 172 và $\frac{1}{2}$ giá trị thửa 1691 theo kết quả định giá trị thị trường.

Về nợ chung, ông không đồng ý cùng bà C1 trả các khoản nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh V1 vì bà C1 là người đứng tên và trực tiếp kinh doanh từ năm 2016. Ông chỉ đồng ý cùng thanh toán các khoản nợ phục vụ sinh hoạt gia đình nếu bà C1 chứng minh được.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ C1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông D về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng, bà xác định không thể hàn gắn và không còn tình cảm với ông D, bà đồng ý ly hôn với ông Lê Hữu D.

- Về con chung: Có 02 con chung là Lê Nguyễn Nhật K (Nữ), sinh ngày 29/10/1993 và Lê Nguyễn Vĩnh P (N1), sinh ngày 20/10/2005 (Đã trưởng thành).

- Về tài sản chung: Bà đồng ý chia đôi tài sản chung nhưng đề nghị nhận toàn bộ các thửa đất 159, 172 và 1691, sau đó thanh toán lại cho ông D $\frac{1}{2}$ giá trị theo kết quả định giá trị thị trường.

Về nợ chung, bà yêu cầu ông D cùng liên đới thanh toán các khoản vay và nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân do phục vụ sinh hoạt gia đình và hoạt động kinh doanh của hàng vật tư nông nghiệp bị thua lỗ. Bà kinh doanh nhằm lo chi phí gia đình và từ năm 2016 mỗi tháng còn đưa cho ông D 3.000.000 đồng để chi tiêu. Các khoản nợ chung cụ thể như sau: Nợ bà Nguyễn Thị Mỹ N 100.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 16/12/2018 và ngày 15/12/2023, ông Nguyễn Hoàng T1 50.000.000 đồng ngày 02/01/2024, bà Lâm Thị Lan T 50.000.000 đồng hợp đồng vay ngày 06/01/2022, bà Phạm Thanh L1 200.000.000 đồng ngày 11/3/2011. Bà kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp để phục vụ cho tất cả nhu cầu sinh hoạt trong gia đình. Hiện nay cửa hàng của bà còn nợ Công ty Cổ phần B1 158.190.000 đồng, Công ty Cổ phần N2 50.260.000 đồng. Công ty Cổ phần B 20.181.000 đồng, Công ty TNHH T3 129.168.000 đồng, Cửa hàng Vật tư nông nghiệp Hoạch Hạnh 735.769.000 đồng và Công ty T2

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị Mỹ N: Bà là em ruột của bà C1, bà N đã cho bà C1 vay tiền hai lần theo hợp đồng vay tín chấp, gồm 50.000.000 đồng ngày 16/12/2018 và 50.000.000 đồng ngày 15/12/2023, tổng cộng 100.000.000 đồng. Đến nay bà C1

chưa thanh toán , đây là khoản vay phục vụ đời sống gia đình và hoạt động kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân nên bà yêu cầu Tòa án buộc ông D và bà C1 cùng liên đới trả số tiền 100.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Hoàng T1: Đầu năm 2024 bà C1 có vay của ông 40.000.000 đồng. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền ngày 02/01/2024. Do thời điểm vay tiền bà C1 và ông D vẫn là vợ chồng hợp pháp nên ông T1 yêu cầu Tòa án buộc cả ông D và bà C1 cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ này.

Công ty Cổ phần B1 FARM: Công ty có quan hệ mua bán hàng hóa với Hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Vĩnh P do bà C1 làm chủ hộ. Theo đối chiếu công nợ, cửa hàng V2 còn nợ công ty 158.190.000 đồng. Vì khoản nợ phát sinh trong quá trình kinh doanh của hộ gia đình và hiện ông D, bà C1 đang giải quyết ly hôn nên công ty yêu cầu Tòa án buộc cả hai người liên đới thanh toán nợ.

Công ty Cổ phần N2: Công ty đã ký hợp đồng mua bán sản phẩm nông được với H kinh doanh V. Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 12/05/2024, cửa hàng còn nợ công ty 50.260.000 đồng. Đây khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị Tòa án buộc ông D và bà C1 cùng liên đới thanh toán nợ.

Công ty Cổ phần B, bà Phạm Thanh L1 có ý kiến yêu cầu thanh toán nợ nhưng không có đơn yêu cầu độc lập đối với bà C1 và ông D.

Công ty TNHH T3. Công ty T2 đã được thông báo tham gia tố tụng nhưng không có yêu cầu gì.

Cửa hàng V, bà Lâm Thị Lan T có đơn yêu cầu độc lập nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị chia tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân như sau: Yêu cầu được đồng sở hữu nhà và đất của thửa đất số 159 cùng với bị đơn và nhận $\frac{1}{2}$ giá trị của căn nhà và đất của thửa đất số 1691, $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 172 theo kết quả định giá tại Chứng thư thẩm định số 039/2025/1108/CT. Không đồng ý liên đới thanh toán nợ cùng với bị đơn. Đối với các yêu cầu khởi kiện khác vẫn giữ nguyên.

Bị đơn đồng ý ly hôn với nguyên đơn, thống nhất với yêu cầu của ông D cùng đồng sở hữu căn nhà trên đất và đất của thửa đất 159. Bị đơn sẽ nhận hiện vật là căn nhà trên đất và đất của thửa đất số 1691, thửa đất số 172, đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị của hai thửa đất nêu trên cho ông D theo giá trị tại Chứng thư thẩm định giá số 039/2025/1108/CT. Đề nghị Tòa án buộc ông D cùng liên đới thanh toán nợ cho bà Nguyễn Thị Mỹ N, ông Nguyễn Hoàng T1, Công ty Cổ phần N2, Công ty Cổ phần B1.

Luật sư Nguyễn Thanh Thảo L phát biểu ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về chia tài sản chung nợ chung: Bà C1 là người gánh vác kinh tế gia đình, trực tiếp kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp để lo chi phí sinh hoạt, sửa chữa nhà cửa và chăm lo cho các con. Bà là trụ cột tài chính có sự đóng góp nhiều hơn ông D. Bà còn phải chu cấp chi phí sinh hoạt cho ông D mỗi tháng 3.000.000 đồng có sổ ghi chép và ký nhận của ông D. Do ông D cũng được hưởng lợi từ hoạt động kinh doanh nên cần có trách nhiệm cùng bà C1 thanh toán các khoản nợ chung.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực I – Cần Thơ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử, thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, vụ án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý và tại phiên tòa các đương sự có thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu D

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Hữu D và bà Nguyễn Thị Mỹ C1

- Về con chung: Có 02 con chung là Lê Nguyễn Nhật K (Nữ), sinh ngày 29/10/1993 và Lê Nguyễn Vĩnh P (N1), sinh ngày 20/10/2005 đã trưởng thành.

- Về chia tài sản chung vợ chồng: Đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn như sau:

Ông Lê Hữu D và bà Nguyễn Thị Mỹ C1 được đồng sở hữu thửa đất số 159; Bà Nguyễn Thị Mỹ C1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 1691. Bà Nguyễn Thị Mỹ C1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Hữu D 1/2 tài sản chung trị giá là 257.600.000 đồng; Bà Nguyễn Thị Mỹ C1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ thửa đất số 172, và có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Hữu D 1/2 tài sản chung trị giá là số tiền 199.838.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Mỹ C1 có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh (hoặc đổi, cấp) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tài sản được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N về việc buộc bà Nguyễn Thị Mỹ C1 thanh toán nợ: Đề nghị buộc bà Nguyễn Thị Mỹ C1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng Thông S tiền 40.000.000 đồng và thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ N số tiền 100.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập về buộc ông Lê Hữu D cùng thanh toán nợ.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần N2 về việc buộc ông Lê Hữu D và bà Nguyễn Thị Mỹ C1 cùng liên đới thanh toán nợ số tiền 50.260.000 đồng

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần B1 về việc buộc ông Lê Hữu D và bà Nguyễn Thị Mỹ C1 cùng liên đới thanh toán nợ 158.190.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Hữu D và bà Nguyễn Thị Mỹ C1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn số 74 ngày 16/12/2024 tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (cũ)

Do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nên nguyên đơn yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bị đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn cùng thanh toán nợ chung, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đề nghị nguyên đơn và bị đơn cùng thanh toán nợ. Nên xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường C, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ, theo quy định tại Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Đối với Công ty Cổ phần N2, Công ty Cổ phần B2 có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị bị đơn và nguyên đơn cùng liên đới thanh toán nợ. Tuy nhiên dù đã triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tất cả các giai đoạn trong quá trình tố tụng và phiên tòa, không có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử không xem xét và đình chỉ xét xử.

Bà Lâm Thị Lan T, Cửa hàng V có đơn yêu cầu độc lập, Tòa án đã thông báo nộp tạm ứng án phí nhưng không nộp tạm ứng án phí nên không được xem xét giải quyết trong vụ án này.

Bà Phạm Thanh L1, Công ty Cổ phần B có văn bản trình bày ý kiến yêu cầu ông D, bà C1 thanh toán nợ, nhưng không có nộp đơn khởi kiện yêu cầu độc lập nên không được xem xét giải quyết trong vụ án này.

Công ty TNHH T2 đã được thông báo tham gia tố tụng nhưng không có yêu cầu ông D và bà C1 thanh toán nợ nên không được xem xét giải quyết trong vụ án này.

Các cơ quan, đương sự chưa khởi kiện trong vụ án này có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật tố tụng, nếu không thỏa thuận được việc giải quyết tranh chấp.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn có quá trình chung sống hạnh phúc với nhau một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc, không tìm được biện pháp giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn hạnh

phúc gia đình, hai bên đã ly thân nhiều năm. Trong quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành hòa giải cho nguyên đơn và bị đơn đoàn tụ cùng nhau, nhưng nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn và xác định không còn tình cảm với bị đơn và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau. Bị đơn cũng xác định không còn tình cảm với nguyên đơn và cũng không thể hàn gắn mâu thuẫn, nên đồng ý ly hôn. Hôn nhân phải xây dựng trên nền tảng tình cảm tự nguyện và tôn trọng nhau của cả hai bên, sự hòa hợp về tính cách, lối sống, mới đem lại hạnh phúc cho nhau. Xét thấy mục đích của cuộc hôn nhân giữa hai bên không đạt được và thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của hai bên đương sự theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Có 02 con chung là Lê Nguyễn Nhật K (Nữ), sinh ngày 29/10/1993 và Lê Nguyễn Vĩnh P (N1), sinh ngày 20/10/2005 (Đã trưởng thành). Các đương sự không có yêu cầu gì khác nên không đặt ra xem xét.

[5] Về yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn:

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất trong thời kỳ hôn nhân có tạo lập được các tài sản chung như sau:

- Thửa đất số 159 tờ bản đồ số 44 diện tích 150 m² đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC483916 số vào số CGCN H00580.QSĐĐ cấp ngày 06/7/2005 tọa lạc tại đường M, phường C, thành phố Cần Thơ, và một căn nhà cấp 4 trên đất (gọi tắt là thửa đất 159).

- Thửa đất số 172, tờ bản đồ số 44, diện tích 61,30 m², đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI952949 số vào số cấp GCN H01734.QSĐĐ cấp ngày 14/09/2007 tọa lạc tại đường M, phường C, thành phố Cần Thơ (gọi tắt là thửa đất 172).

- Thửa đất số 1691, tờ bản đồ số 6, diện tích 252 m² đất ở, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH201270, số vào số cấp GCN CH00802 cấp ngày 26/09/2011 tọa lạc tại B, phường L, tỉnh Hậu Giang (cũ) (gọi tắt là thửa đất 1691). Trên đất có cửa hàng Vật tư Nông nghiệp trên đất.

Kết quả định giá thị trường của Chứng thư thẩm định giá số 039/2025/1108/CT mà hai đương sự đã thống nhất.

- Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 159 có giá 978.000.000 đồng, nhà ở 204.980.337 đồng, nhà kho 12.304.317 đồng, tường rào 1 21.054.735 đồng, tường rào 2 9.236.916 đồng. Tổng giá trị 1.225.576.304 đồng.

- Giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 172 giá 399.676.000 đồng

- Giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 1691 có giá 305.200.000 đồng, nhà ở 210.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị nhà và đất là 515.200.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung 2.140.500.000 đồng.

Tại phiên tòa ông D và bà C1 thống nhất thỏa thuận và yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự đối với các tài sản gồm:

Ông D và bà C1 đồng sở hữu căn nhà và đất của thửa đất số 159.

Bà C1 được quyền sở hữu, sử dụng hết thửa đất 1691 và thửa 172 cùng các tài sản, vật kiến trúc trên đất. Bà C1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông D $\frac{1}{2}$ giá trị của 02 thửa đất nêu trên theo kết quả định giá, giá trị thị trường của chứng thư thẩm định giá số 039/2025/1108/CT là 457.438.000 đồng.

Xét yêu cầu của đương sự là có căn cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nêu trên.

[6] Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Nguyễn Hoàng T1 về buộc ông Lê Hữu D và Nguyễn Thị Mỹ C1 cùng thanh toán nợ chung trong thời kỳ hôn nhân:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hoàng T1, Nguyễn Thị Mỹ N trình bày thống nhất: bà Nguyễn Thị Mỹ C1 có ký hợp đồng vay tiền ngày 02/01/2024 với ông T1, thỏa thuận ông T1 cho bà C1 vay số tiền 40.000.000 đồng. Hợp đồng vay ngày 16/12/2018 bà C1 vay bà N 50.000.000 đồng, hợp đồng vay ngày 15/12/2023 bà C1 vay bà N 50.000.000 đồng. Bà C1 cho rằng đây khoản nợ vay trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông D ly hôn, nên ông T1, bà N yêu cầu ông D và bà C1 cùng thanh toán nợ vay. Bà C1 cho rằng bà vay nợ của ông T1 và bà N để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình, những lúc việc kinh doanh cửa hàng không thuận lợi, tuy nhiên hợp đồng vay tiền chỉ có một mình bà C1 ký, ông D

không ký. Bà C1 cũng thừa nhận việc bà vay tiền của ông T1 và bà N, bà không thông báo cho ông D nên các khoản nợ này ông D không biết, bà C1 không chứng minh số tiền đó đã được dùng chung cho gia đình, bà C1 thừa nhận nợ và có ký hợp đồng vay nên xác định đây là nợ riêng của bà C1, nên chấp nhận yêu cầu của ông T1, bà N buộc bà C1 phải có trách nhiệm trả cho ông T1 40.000.000 đồng và trả cho bà N 100.000.000 đồng.

[7] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có cơ sở một phần, phù hợp với nhận định và quy định pháp luật về chia tài sản chung khi ly hôn. Đối với ý kiến yêu cầu ông D có nghĩa vụ chia số nợ chung không được chấp nhận.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Các đương sự được miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi.

[10] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 8.000.000 đồng; Chi phí định giá tài sản: 25.000.000 đồng; tổng cộng: 33.000.000 đồng.

Nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 16.500.000 đồng; Nguyên đơn đã nộp tạm ứng bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả chi phí 16.500.000 đồng lại cho nguyên đơn

[11] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 143; Điều 146; Điều 147; Điều 217; Điều 227; Điều 228, Điều 246 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 51; Điều 56; Điều 33; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Điều 351, Điều 401, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu D

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Hữu D và bà Nguyễn Thị Mỹ C1.

- Về con chung: Có 02 con chung là Lê Nguyễn Nhật K (Nữ), sinh ngày 29/10/1993 và Lê Nguyễn Vĩnh P (N1), sinh ngày 20/10/2005. Đã trưởng thành.

- Về chia tài sản chung vợ chồng: Ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn như sau:

Ông Lê Hữu D và bà Nguyễn Thị Mỹ C1 được đồng sở hữu, sử dụng căn nhà và đất của thửa đất số 159 tờ bản đồ số 44 diện tích 150m² đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC483916 số vào số CGCN H00580.QSDĐ cấp ngày 06/7/2005 tọa lạc tại đường M, phường C, thành phố Cần Thơ .

Bà Nguyễn Thị Mỹ C1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 1691, tờ bản đồ số 6, diện tích 252 m² đất ở, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH201270, số vào sổ cấp GCN CH00802 cấp ngày 26/09/2011 tọa lạc tại B, phường L, tỉnh Hậu Giang (cũ) cấp mang tên ông Lê Hữu D và bà Nguyễn Thị Mỹ C1. Bà Nguyễn Thị Mỹ C1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Hữu D 1/2 giá trị tài sản là 257.600.000 đồng (Hai trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Mỹ C1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ thửa đất số 172, tờ bản đồ số 44, diện tích 61,30 m², đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI952949 số vào sổ cấp GCN H01734.QSDĐ cấp ngày 14/09/2007 tọa lạc tại đường M, phường C, thành phố Cần Thơ cấp mang tên ông Lê Hữu D và bà Nguyễn Thị Mỹ C1. Bà Nguyễn Thị Mỹ C1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Hữu D 1/2 giá trị tài sản là số tiền 199.838.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu tám trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Mỹ C1 có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh (hoặc đổi, cấp) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tài sản được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị Mỹ N về việc buộc bà Nguyễn Thị Mỹ C1 thanh toán nợ, không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập về việc buộc ông Lê Hữu D và bà Nguyễn Thị Mỹ C1 cùng liên đới thanh toán nợ cho ông T1 và bà N.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ C1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng Thông S tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ C1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ N số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần N2 về việc buộc ông Lê Hữu D và bà Nguyễn Thị Mỹ C1 cùng liên đới thanh toán nợ số tiền 50.260.000 đồng (Năm mươi triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Đình chỉ yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần B1 về việc buộc ông Lê Hữu D và bà Nguyễn Thị Mỹ C1 cùng liên đới thanh toán nợ 158.190.000 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu một trăm chín mươi nghìn đồng).

4. Chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ C1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Hữu D ½ chi phí là 16.500.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông D và bà C1 không phải chịu án phí.

Bà Nguyễn Thị Mỹ N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005525 ngày 31/12/2014 tại Chi Cục Thi hành án Dân sự quận Ninh Kiều (cũ).

Ông Nguyễn Hoàng T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) theo biên lai thu số 0005526 ngày 31/12/2024 tại Chi Cục Thi hành án Dân sự quận Ninh Kiều (cũ).

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền 3.954.750 đồng (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí của Công ty Cổ phần B1

farm theo Biên lai thu số 0005581 ngày 15/01/2025 tại Chi Cục Thi hành án Dân sự quận Ninh Kiều (cũ). Sung vào công quỹ nhà nước số tiền 1.256.500 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng) tạm ứng án phí của Công ty Cổ phần N2 0005580 ngày 15/01/2025 tại Chi Cục Thi hành án Dân sự quận Ninh Kiều (cũ).

3. Quyền kháng cáo các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết), để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. Cần Thơ;
- Viện KSND KV1-CT;
- Phòng T.H.A Dân sự KV1-CT;
- Các đương sự
- Lưu.

Phạm Thị Kim Tiến